

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>665.011.485.624</b>	<b>598.092.103.755</b>
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1.303.929.999</i>	<i>1.176.052.668</i>
1, Tiền	111	3	1.303.929.999	1.176.052.668
<i>II - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>421.503.140.476</i>	<i>411.924.218.515</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.835.298.031	25.749.227.731
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		383.697.427.781	388.019.848.423
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.283.655.088	1.468.382.785
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.313.240.424)	(3.313.240.424)
<i>III - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>182.052.362.406</i>	<i>128.852.743.831</i>
1, Hàng tồn kho	141		182.052.362.406	128.852.743.831
<i>IV - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>60.152.052.743</i>	<i>56.139.088.741</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.451.319.931	929.490.778
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.700.202.209	55.209.067.360
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	530.603	530.603
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.070.847.745.274</b>	<b>1.081.844.411.447</b>
<i>I - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.049.492.290.729</i>	<i>824.625.856.628</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.049.492.290.729	824.625.856.628
Nguyên giá	222		1.285.599.164.691	1.046.866.556.842
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(236.106.873.962)	(222.240.700.214)
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152.715.000)	(152.715.000)
<i>II - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>1.355.454.545</i>	<i>236.818.554.819</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.355.454.545	236.818.554.819
<i>II - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>8</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
<i>IV- Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>0</i>	<i>400.000.000</i>

1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		400.000.000
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.735.859.230.898</b>	<b>1.679.936.515.202</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.267.385.961.819</b>	<b>1.213.609.079.280</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>547.360.180.385</b>	<b>490.554.581.591</b>
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	97.550.699.150	95.355.473.185
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		143.539.412.435	79.520.010.562
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.775.780.758	1.239.399.269
4, Phải trả người lao động	314		2.690.827.116	2.872.164.959
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.905.729.615	23.239.444.327
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.043.818.348	400.035.516
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	275.853.912.963	287.928.053.773
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>720.025.781.434</b>	<b>723.054.497.689</b>
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	113.708.228.887	123.108.228.887
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	606.317.552.547	599.946.268.802
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>468.473.269.079</b>	<b>466.327.435.922</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>468.473.269.079</b>	<b>466.327.435.922</b>
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.650.713.000	7.650.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.047.286.265	20.901.453.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.901.453.108	15.182.843.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.145.833.157	5.718.609.547
<b>Cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.735.859.230.898</b>	<b>1.679.936.515.202</b>

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Wương Thị Bích Ngọc



Phạm Tiên Hiền



Giám đốc công ty  
Wương Đức Nhật

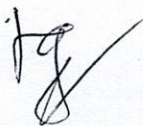
## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	155.573.604.870	117.249.201.064	155.573.604.870	117.249.201.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		155.573.604.870	117.249.201.064	155.573.604.870	117.249.201.064
4. Giá vốn hàng bán	11	19	133.291.558.333	103.066.715.210	133.291.558.333	103.066.715.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		22.282.046.537	14.182.485.854	22.282.046.537	14.182.485.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.318.528	1.456.838	2.318.528	1.456.838
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	17.598.709.784	9.991.999.104	17.598.709.784	9.991.999.104
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		17.598.709.784	9.991.999.104	17.598.709.784	9.991.999.104
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.003.463.961	2.092.729.576	2.003.463.961	2.092.729.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.682.191.320	2.099.214.012	2.682.191.320	2.099.214.012
11. Các khoản thu nhập khác	31		100.126	0	100.126	0
12. Chi phí khác	32			2.070.968	0	2.070.968
13. Lợi nhuận khác	40		100.126	-2.070.968	100.126	-2.070.968
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.682.291.446	2.097.143.044	2.682.291.446	2.097.143.044
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	536.458.289	419.428.609	536.458.289	419.428.609
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.145.833.157	1.677.714.435	2.145.833.157	1.677.714.435
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		57	44	57	44

Người lập biểu



**Vương Thị Bích Ngọc**

Kế toán trưởng



**Phạm Tiên Hiếu**

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết giải	Lũy kế từ đầu năm đến	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		2.682.291.446	2.097.143.044
2.Điều chỉnh cho các khoản			31.462.565.004	18.607.709.496
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.866.173.748	8.617.167.230
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.318.528)	(1.456.838)
- Chi phí lãi vay	06		17.598.709.784	9.991.999.104
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		34.144.856.450	20.704.852.540
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(15.113.715.116)	(24.370.559.674)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(53.199.618.575)	(17.880.738.099)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(53.776.882.539)	(171.389.071.847)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.521.829.153)	(391.628.582)
-Tiền lãi vay đã trả	14		(17.598.709.784)	(9.991.999.104)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			3.774.205.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(107.065.898.717)	(199.544.939.044)
<b>II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		112.896.633.113	135.643.272.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		112.896.633.113	135.643.272.559
<b>III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3- Tiền thu từ đi vay	33		180.666.901.332	133.259.091.870
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(186.369.758.397)	(60.392.978.199)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.702.857.065)	72.866.113.671
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		127.877.331	8.964.447.186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.176.052.668	1.601.534.191
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	1.303.929.999	10.565.981.377

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vương Thị Bích Ngọc

Phạm Tiến Hiếu



Vương Đức Nhật

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 37.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

## 2.14 Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	118.117.660	76.200.186
Tiền gửi ngân hàng	1.185.812.339	1.099.852.482
	<u><b>1.303.929.999</b></u>	<u><b>1.176.052.668</b></u>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	156.488.058	355.107.500
- Phải thu khác	327.167.030	313.275.285
	<u><b>1.283.655.088</b></u>	<u><b>1.468.382.785</b></u>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	180.205.439.886	127.532.955.709
Công cụ, dụng cụ	229.504.050	246.049.556
Thành phẩm	1.617.414.589	1.073.738.566
	<u><b>182.052.358.525</b></u>	<u><b>128.852.743.831</b></u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

**16 THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế Thu nhập cá nhân	530.603	530.603
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
	<u><b>530.603</b></u>	<u><b>530.603</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**



	31/03/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	2.451.319.931	929.490.778
Chi phí bảo hiểm	-	-
Các khoản khác	-	-
	<b>2.451.319.931</b>	<b>929.490.778</b>
<b>Dài hạn</b>	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	400.000.000
	-	<b>400.000.000</b>

## 8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2020	01/01/2020
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	13,33%	13,33%	SX KD Xi măng, Clinker

## 9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama Ninh Bình	10.296.845.365	15.796.845.365
Các đối tượng khác	87.253.853.785	79.511.627.199
<b>Phải trả dài hạn</b>		
Công ty C-hope	113.708.228.887	123.155.229.508
	<b><u>211.258.928.037</u></b>	<b><u>218.463.702.072</u></b>

## 10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.239.322.469	536.458.289	0	1.775.780.758
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	76.800	134.160	210.960	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			0	0
Thuế, lệ phí khác		3.000.000	3.000.000	0
	<b><u>1.239.399.269</u></b>	<b><u>539.592.449</u></b>	<b><u>3.210.960</u></b>	<b><u>1.775.780.758</u></b>

## 12 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.043.818.348</b>	<b>400.035.516</b>
Kinh phí công đoàn	92.380.874	48.205.686
Bảo hiểm xã hội	568.079.144	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	383.358.330	351.829.830
- Phải trả tạm ứng cán bộ CNV	201.276.500	146.476.000
- Phải trả, phải nộp khác:	182.081.830	205.353.830

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	370.604.867.819	667.572.388.225	7.661.540.201	726.970.597	300.790.000	1.046.866.556.842
Số tăng trong kỳ	25.086.182.537	213.646.425.312	-	-	-	238.732.607.849
- <i>Mua sắm mới</i>						
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	25.086.182.537	213.646.425.312	-	-	-	238.732.607.849
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐSĐT</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>395.691.050.356</b>	<b>881.218.813.537</b>	<b>7.661.540.201</b>	<b>726.970.597</b>	<b>300.790.000</b>	<b>1.285.599.164.691</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	69.060.896.997	148.481.667.593	3.969.967.677	595.738.597	132.429.350	222.240.700.214
Số tăng trong kỳ	3.943.478.480	9.621.917.092	212.339.718	17.458.875	70.979.583	13.866.173.748
- <i>Trích khấu hao</i>	3.943.478.480	9.621.917.092	212.339.718	17.458.875	70.979.583	13.866.173.748
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>73.004.375.477</b>	<b>158.103.584.685</b>	<b>4.182.307.395</b>	<b>613.197.472</b>	<b>203.408.933</b>	<b>236.106.873.962</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	301.543.970.822	519.090.720.632	3.691.572.524	131.232.000	168.360.650	824.625.856.628
Tại ngày cuối kỳ	322.686.674.879	723.115.228.852	3.479.232.806	113.773.125	97.381.067	1.049.492.290.729

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2020	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2020
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>275.853.912.963</b>	<b>173.295.617.587</b>	<b>185.369.758.397</b>	<b>287.928.053.773</b>
- Vay ngắn hạn	275.443.712.966	173.295.617.587	185.229.058.398	287.377.153.777
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	199.887.361.630	99.575.493.616	99.509.472.539	199.821.340.553
Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	52.030.134.574	50.193.907.209	47.747.767.775	49.583.995.140
Vay ngắn hạn ngân hàng Hàng Hải Việt nam	23.526.216.762	23.526.216.762	37.971.818.084	37.971.818.084
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	9.400.000	0	7.100.000	16.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	400.799.997	0	133.599.999	534.399.996
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	400.799.997		133.599.999	534.399.996
<b>Vay dài hạn</b>	<b>606.317.552.547</b>	<b>7.371.283.745</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>599.946.268.802</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	133.600.019			133.600.019
Ngân hàng sài gòn thương tín CN thủ đô	16.943.000.000			16.943.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt nam	16.264.286.760			16.264.286.760
Ngân hàng TMCP Sài gòn CN hà nam	127.532.832.236			127.532.832.236
Ngân hàng tiên phong CN hoàn kiếm	2.800.000.000			2.800.000.000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	8.289.000.000			8.289.000.000
Ngân hàng TMCP kỹ thương VN-CN Bắc Ninh	19.979.340.720			19.979.340.720
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	847.000.000	847.000.000		
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	57.103.081.989	6.524.283.745	1.000.000.000	51.578.798.244
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	356.425.410.823			356.425.410.823
<b>Tổng</b>	<b>882.171.465.510</b>	<b>180.666.901.332</b>	<b>186.369.758.397</b>	<b>887.874.322.575</b>

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát	Nguồn vốn	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	cổ phần	triển	đầu tư XD CB	phân phối	
	VND	VND	VND		VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>378.390.000.000</b>	<b>7.650.713.000</b>	<b>59.383.458.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>20.901.453.108</b>	<b>466.327.435.922</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.145.833.157	2.145.833.157
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>378.390.000.000</b>	<b>7.650.713.000</b>	<b>59.383.458.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>23.047.286.265</b>	<b>468.473.269.079</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/03/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	378.390.000.000	100,00%	378.390.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>378.390.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>378.390.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378.390.000.000	195.160.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		183.230.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

### 13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
<b>Cộng</b>	<b>373.209.935</b>	<b>373.209.935</b>

### 14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	155.573.604.870	117.249.201.064
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	155.573.604.870	117.249.201.064
	<b>155.573.604.870</b>	<b>117.249.201.064</b>

### 15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	133.291.558.333	102.078.433.308
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	1.524.183.783	988.281.902
	<b>134.815.742.116</b>	<b>103.066.715.210</b>

### 16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.318.528	1.456.838
	<b>2.318.528</b>	<b>1.456.838</b>

### 17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.598.709.784	9.991.999.104
	<b>17.598.709.784</b>	<b>9.991.999.104</b>

### 18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		-
Chi phí khác bằng tiền		-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.510.422	112.181.750
Chi phí nhân công	958.264.507	1.016.969.046

Chi phí khấu hao tài sản cố định	403.666.865	401.953.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.760.300	71.479.610
Chi phí khác bằng tiền	392.261.867	492.266.144
<b>Cộng</b>	<b>2.003.463.961</b>	<b>2.094.850.461</b>

**20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.577.781.009	59.568.227.383
Chi phí nhân công	4.214.109.715	2.777.417.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.428.289.048	12.474.536.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.164.358.364	20.302.802.453
Chi phí khác bằng tiền	285.068.859	589.274.137
<b>Cộng</b>	<b>116.669.606.995</b>	<b>95.712.257.928</b>

**21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.682.291.446	2.097.143.044
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	2.682.291.446	2.097.143.044
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	2.682.291.446	2.097.143.044
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	536.458.289	419.428.609
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	<b>536.458.289</b>	<b>419.428.609</b>

**22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 19 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

**Vương Thị Bích Ngọc**

Kế toán trưởng

**Phạm Tiến Hiếu**



**Vương Đức Nhật**